

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Tây Ninh tại Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 605/TTr-STNMT ngày 02 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
I	Loại đất		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.520,37	75,19	577,94	13,33	233,18	101,97	77,99	1.763,50	870,87	3.528,33	1.708,74	1.644,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	463,29	3,31	65,91		6,53		2,31	186,92	67,51	131,52		2,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>324,73</i>	<i>2,32</i>	<i>50,32</i>		<i>6,53</i>			<i>136,36</i>		<i>131,52</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.107,96	7,92	144,70	0,90	30,40	1,18	3,60	196,50	88,23	288,86	230,17	123,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.264,90	51,92	353,72	7,29	189,54	100,02	72,08	1.322,94	699,46	1.574,47	1.445,40	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	136,36	0,97	11,61	3,14	4,71	0,77		54,30	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.471,63	24,81	271,57	127,43	294,09	117,87	282,83	769,17	648,56	357,94	307,54	294,63
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,88	0,53	5,15		2,68			61,96		2,68		1,41
2.2	Đất an ninh	CAN	24,33	0,17	0,11	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62		0,35		2,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	176,58	1,26	10,86	4,46	9,86	5,11	1,60	58,10	35,22	45,00	2,74	3,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	270,01	1,93	7,58	1,00	4,01	1,00	2,90	35,26	1,20	57,70	78,30	81,06
2.7	Đất sd cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,79	0,04	2,77									3,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.291,21	9,23	85,44	40,37	140,48	35,62	86,66	294,32	240,87	137,90	140,84	88,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh	
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	948,90	6,78	62,84	30,43	83,17	28,01	81,00	227,89	175,88	112,07	87,53	60,08	
-	Đất thủy lợi	DTL	156,73	1,12	10,94	0,26	0,44	0,22	0,16	40,21	40,39	0,12	47,81	16,18	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	27,19	0,19	0,20	1,89	20,68			3,63		0,69	0,10		
-	Đất cơ sở y tế	DYT	13,35	0,10	0,64	0,65	8,09	0,13	2,31	0,09	0,95	0,10	0,14	0,25	
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,93	0,43	2,93	2,94	14,32	6,12	2,63	11,10	10,99	3,64	2,14	3,12	
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,88	0,06			1,43	0,56		0,55	2,81	1,00	1,11	0,42	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,23	0,05			1,46			0,28	4,83	0,38	0,28		
-	Đất CT bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,83	0,01		0,97								0,86	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,46	0,05	0,12		6,34								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,35	0,18	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,43	1,47	8,64	0,47	0,59	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	30,33	0,22	4,99		1,11			2,97	3,38	10,80	0,58	6,50	
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09									
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29	
-	Đất chợ	DCH	4,27	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,63	0,33	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,48	0,00								0,48			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,00	0,02	0,38	0,12	0,14	0,19	0,08	0,33	0,14	0,72	0,64	0,26	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	81,73	0,58	3,98	4,75	0,14		1,12	18,23	40,17	0,87		12,47	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	240,33	1,72								89,38	70,12	80,83	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.143,95	8,18	132,52	58,44	113,55	74,60	185,97	257,89	320,98				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,72	0,23	2,02	10,42	8,47	0,55	0,41	3,61	1,61	0,88	0,68	3,07	
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63	0,03	0,97	0,59	1,39	0,66			0,02				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,55	0,76	17,67	4,43	3,02			2,64	26,09	4,18	16,74	14,22	17,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,68	0,10							5,55	4,11	5,02		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35				0,01				0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD													
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	6.150,30	43,96	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43				
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.589,63	54,24	404,04	7,29	196,07	100,02	72,08	1.459,30	699,46	1.705,99	1.445,40	1.499,98	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.524,14	10,89								1.524,14			
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.524,14	10,89								1.524,14			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC													
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.636,67	18,84	305,44	134,70	261,72	171,94	428,64	594,41	739,82				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	814,48	5,82	50,09	20,57	45,48	23,57	7,38	267,99	162,45	207,56	12,64	16,74	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.144,28	8,18	129,27	56,71	111,27	71,87	169,11	284,90	321,15				
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.566,43	18,34								954,47	748,80	863,16	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	3.482,31	24,89	97,76	12,90	51,72	12,90	37,40	454,75	15,48	744,15	1.009,83	1.045,43	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
	Tổng diện tích thu hồi		529,16	8,12	10,06	24,86	2,57	7,69	86,72	323,08	61,43	1,62	3,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	463,05	5,12	4,72	9,59	2,20	5,34	72,96	303,97	55,26	0,88	3,01
1.1	Đất lúa nước	LUA	55,97	4,42				0,18	1,49	44,45	4,87		0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,15	0,05	2,23	2,52		0,65	21,80	55,17	4,10	0,07	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,98	0,65	2,49	7,07	2,20	4,51	49,59	203,93	13,84	0,81	1,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,45								32,45		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50						0,08	0,42			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66,11	3,00	5,34	15,27	0,37	2,35	13,76	19,11	6,17	0,74	
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,03						0,03				
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	6,30			0,24					5,81	0,25	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,84		1,76	9,91	0,06	0,16	10,29	8,03	0,18	0,45	
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	16,55		0,90	3,86		0,15	7,05	4,59			
-	Đất thủy lợi	DTL	1,87						0,09	1,78			
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,06							0,06			
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,08				0,06			0,02			

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	628,39	31,66	12,45	19,22	10,68	30,85	108,24	318,06	67,69	12,57	16,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	111,39	13,47	0,41	1,58		4,64	23,38	51,27	11,19		5,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,84</i>	<i>2,53</i>		<i>1,58</i>			<i>3,41</i>	<i>15,13</i>	<i>11,19</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	117,65	4,45	2,65	4,99	1,66	4,17	23,37	56,73	6,14	5,76	7,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	359,39	11,18	9,35	12,48	9,02	21,96	60,15	209,44	17,81	4,71	3,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,45								32,45		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,51	2,56	0,04	0,17		0,08	1,34	0,62	0,10	2,10	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		136,74	26,00	8,00	12,33			24,00	21,00	21,00	10,00	14,41
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	57,00	16,00		3,00			16,00	11,00	11,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,33			1,33							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)											
	<i>Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKN/NCT	34,99	4,39	1,36	6,05	3,49	3,72	9,17	4,73	1,00	1,08	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Không có.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Tây Ninh, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Tây Ninh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tây Ninh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *l. q*

Nơi nhận: *l. q*

- Như Điều 3
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT. *l. q*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,**

